

TRỌNG TÂM CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH 7

TUẦN 35, 36, 37

Tuần	Nội dung			
35	Thì	Cách dùng	Dấu hiệu	Ví dụ
	<p>SIMPLE PRESENT (Hiện tại đơn)</p> <p>- To be: thì, là, ở</p> <p>KĐ: S + am / is / are</p> <p>PĐ: S + am / is / are + not</p> <p>NV: Am / Is / Are + S ...?</p> <p>- Động từ thường:</p> <p>KĐ: S + V1 / V(s/es)</p> <p>PĐ: S + don't/ doesn't + V1</p> <p>NV: Do / Does + S + V1 ...?</p>	<p>- chỉ một thói quen ở hiện tại</p> <p>- chỉ một sự thật, một chân lí.</p>	<p>- always, usually, often, sometimes, seldom, rarely (ít khi), seldom (hiếm khi), every, once (một lần), twice (hai lần)</p>	<p>- She often gets up at 6 am.</p> <p>- The sun rises in the east. (Mặt trời mọc ở hướng Đông)</p>
	<p>PRESENT CONTINUOUS (Hiện tại tiếp diễn)</p> <p>KĐ: S + am / is / are + V-ing</p> <p>PĐ: S + am / is / are + not + V-ing</p>	<p>- hành động đang diễn ra ở hiện tại.</p>	<p>- at the moment, now, right now, at present</p> <p>- Look! <i>Nhìn kìa</i></p> <p>- Listen! <i>Lắng nghe kìa</i></p>	<p>- Now, we are learning English.</p> <p>- She is cooking at the moment.</p>

	<p>NV: Am / Is /Are + S + V-ing?</p>			
	<p>SIMPLE PAST (Quá khứ đơn)</p> <p>- To be: KĐ: I / He / She / It + was You / We / They + were</p> <p>PĐ: S + wasn't / weren't</p> <p>NV: Was / were + S ...?</p> <p>- Động từ thường: KĐ: S + V2 / V-ed PĐ: S + didn't + V1 NV: Did + S + V1?</p>	<p>- hành động xảy ra và chấm dứt trong quá khứ.</p>	<p>- yesterday, last week, last month, ...ago, in 1990, in the past, ...</p>	<p>- She went to London last year. - Yesterday, he walked to school.</p>
	<p>SIMPLE FUTURE (Tương lai đơn)</p> <p>KĐ: S + will / shall + V1 I will = I'll</p> <p>PĐ: S + will / shall + not + V1 (won't / shan't + V1)</p> <p>NV: Will / Shall + S + V1 ...?</p>	<p>- hành động sẽ xảy ra trong tương lai</p>	<p>- tomorrow (<i>ngày mai</i>), next, in 2015, tonight (<i>tối nay</i>), soon (<i>sớm</i>)</p>	<p>- He will come back tomorrow. - We won't go to school next Sunday.</p>
36	<p>Câu cảm thán: - What + a / an + adj + N!</p>			

- **Should we** + V1 ...

- **Would you like to**

- **Why don't you**

- **What about / How about + V-ing ...?**

Ex: What about *watching* TV?

Câu trả lời: - Good idea. / Great (*tuyệt*) / OK / - I'd love to.

- I'm sorry, I can't.

Ex: Let's *go* to the cinema.

Should we *play* football?

Would you like to *go* swimming?

9. Lối hướng dẫn (chỉ đường):

- Could you please show me / tell me the way to the, please?

- Could you tell me how to get to the?

- go straight (ahead) đi thẳng

- turn right / turn left quẹo phải / quẹo trái

- take the first / second street on the right / on the left quẹo phải / trái ở con đường thứ nhất / thứ hai

Ex: - Excuse me. Could you show me the way to the supermarket, please?

- OK. Go straight ahead. Take the first street on the right. The supermarket is in front of you

10. Hỏi giờ: What time is it?

What's the time?

Do you have the time?

- Giờ đúng: **It's + giờ + phút**

- Giờ hơn: **It's + phút + past + giờ hoặc It's + giờ**

+ phút

- Giờ kém: **It's + phút + to + giờ** hoặc **It's + giờ +**

phút

11. Hỏi bao lâu để làm gì:

How long does it take + (O) + to V => It takes + (O) + thời gian + to V...

Ex: How long does it take you to do this homework?

12. Hỏi về khoảng cách:

How far is it fromto? => It's about + khoảng cách

13. Cách nói ngày tháng: Tháng + ngày

Hoặc **the + ngày + of + tháng**

Ex: May 8th

the 8th of May

14. Have fun + V_ing: Làm việc gì một cách vui vẻ

16. Hỏi giá tiền: How much + is / are + S ? => S + is / are + giá tiền

How much + do /does + S + cost ? => S + cost(s) + giá tiền

17. Tính từ kép:

Số đếm - N(đếm được số ít)

- 15-minute break (có dấu gạch nối và không có S)

18. Lời khuyên:

- S + should / shouldn't
 - S + ought to
 - S + must
- } + V1